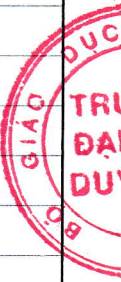


KẾT QUẢ KỲ THI TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG B1

Ngày 31/7/2022 tại Đà Nẵng

TT	SBD	Họ & Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các kỹ năng				Tổng	Ghi chú
					Nói	Nghe	Đọc	Viết		
1	001	Nguyễn Bảo Anh	28/01/1975	Bình Định	14,0	16,0	30,0	15,0	75,0	
2	002	Nông Hòa Bình	14/11/1997	Cao Bằng	18,0	19,0	26,0	24,0	87,0	
3	003	Tôn Thất Bình	13/05/1995	Đà Nẵng	19,0	20,0	26,0	23,0	88,0	
4	004	Hoàng Thị Thùy Dung	28/05/1996	Đà Nẵng	9,0	17,0	22,0	15,0	63,0	
5	005	Lê Tự Dũng	24/04/1995	Đà Nẵng	19,0	17,0	22,0	20,0	78,0	
6	006	Phan Lê Anh Đào	24/11/1995	Đà Nẵng	14,0	20,0	29,0	21,0	84,0	
7	007	Nguyễn Bá Đạt	30/06/1987	Quảng Trị	13,0	20,0	29,0	20,0	82,0	
8	008	Nguyễn Hoàng Giang	17/10/1997	Quảng Ngãi	17,0	19,0	29,0	24,0	89,0	
9	009	Nguyễn Thị Thu Hà	06/01/1985	Đà Nẵng	11,0	19,0	27,0	20,0	77,0	
10	010	Nguyễn Thị Hiền	10/08/1987	Quảng Bình	14,0	20,0	29,0	19,0	82,0	
11	011	Võ Đình Hiếu	18/09/1998	Đà Nẵng	18,0	19,0	21,0	21,0	79,0	
12	012	Vũ Tú Huyền	14/12/1973	Hà Nội	16,0	20,0	27,0	24,0	87,0	
13	013	Nguyễn Thị Mỹ Hương	01/08/1985	Đà Nẵng	12,0	17,0	28,0	25,0	82,0	
14	014	Nguyễn Minh Hưởng	19/07/1996	Hung Yên	8,0	19,0	25,0	25,0	77,0	
15	015	Nguyễn Tuấn Kiệt	20/08/1997	Quảng Ngãi	13,0	19,0	24,0	19,0	75,0	
16	016	Phạm Trần Vy Lê	21/03/1984	Đà Nẵng	12,0	20,0	25,0	22,0	79,0	
17	017	Phan Thị Xuân Ly	28/01/1996	Đắk Lắk	17,0	19,0	24,0	23,0	83,0	
18	018	Nguyễn Văn Lý	25/01/1983	Bình Định	8,0	19,0	26,0	21,0	74,0	
19	019	Võ Thị Ly Na	10/11/1981	Quảng Nam	17,0	20,0	28,0	24,0	89,0	
20	020	Nguyễn Lộc Nam	08/07/1984	Đà Nẵng	9,0	19,0	26,0	21,0	75,0	
21	021	Lê Phan Quang Ninh	24/06/1994	Đà Nẵng	17,0	18,0	28,0	24,0	87,0	
22	022	Nguyễn Vinh Quang	25/10/1994	Quảng Nam	10,0	17,0	28,0	19,0	74,0	
23	023	Nguyễn Anh Quân	22/05/1990	Hà Nội	13,0	17,0	27,0	19,0	76,0	
24	024	Nguyễn Hồng Quân	06/11/1997	Quảng Nam	12,0	18,0	27,0	17,0	74,0	
25	025	Đỗ Thị Minh Tiên	25/06/1989	Quảng Ngãi	7,0	18,0	28,0	18,0	71,0	
26	026	Phạm Minh Tuấn	08/02/1980	Gia Lai	13,0	18,0	26,0	17,0	74,0	
27	027	Nguyễn Thanh Tùng	22/03/1976	Hà Tĩnh	9,0	17,0	25,0	18,0	69,0	
28	028	Nguyễn Tú Giang Thanh	20/09/1984	Đà Nẵng	14,0	17,0	28,0	20,0	79,0	
29	029	Nguyễn Thanh Thanh	08/11/1992	Đà Nẵng	9,0	18,0	27,0	21,0	75,0	
30	030	Nguyễn Hữu Thành	18/09/1984	Đà Nẵng	8,0	18,0	27,0	17,0	70,0	
31	031	Trần Minh Thành	20/07/1996	Gia Lai	7,0	17,0	29,0	21,0	74,0	
32	032	Nguyễn Hồng Thắng	19/11/1991	Đà Nẵng	9,0	16,0	28,0	24,0	77,0	
33	033	Đặng Hoàng Thông	27/01/1987	Đà Nẵng	11,0	18,0	28,0	20,0	77,0	
34	034	Đinh Thị Hồng Thúy	15/12/1986	Quảng Nam	10,0	18,0	28,0	20,0	76,0	
35	035	Phạm Thị Thanh Thúy	17/03/1998	Quảng Nam	11,0	17,0	29,0	25,0	82,0	



Handwritten signature

36	036	Huỳnh Thị Anh	Thư	29/02/1972	Đà Nẵng	9,0	17,0	29,0	23,0	78,0	
37	037	Nguyễn Ngọc	Trãi	15/09/1976	Quảng Bình	6,0	18,0	28,0	20,0	72,0	
38	038	Ngô Thị Việt	Trinh	23/06/1994	Quảng Trị	10,0	18,0	29,0	22,0	79,0	
39	039	Lê Hữu	Đức	27/01/1992	Đà Nẵng	11,0	16,0	29,0	14,0	70,0	
40	040	Đặng Kỳ	An	03/10/1998	Quảng Nam	10,0	16,0	28,0	18,0	72,0	
41	041	Lê Hoàng	Anh	23/11/1993	Quảng Trị	19,0	18,0	19,0	14,0	70,0	
42	042	Nguyễn Hà Kiều	Anh	09/07/1995	Đà Nẵng	19,0	17,0	26,0	22,0	84,0	
43	043	Nguyễn Thanh Tuấn	Bảo	11/03/1988	Quảng Trị	16,0	20,0	22,0	16,0	74,0	
44	044	Mai Hồ Vỹ	Bửu	11/10/1994	Quảng Nam	14,0	16,0	26,0	22,0	78,0	
45	045	Phan Thành	Công	08/08/1985	Quảng Trị	11,0	15,0	19,0	10,0	55,0	
46	046	Nguyễn Việt	Chinh	18/10/1982	Thanh Hóa	7,0	16,0	25,0	10,0	58,0	
47	047	Lưu Văn	Danh	07/03/1997	Quảng Trị	10,0	20,0	25,0	16,0	71,0	
48	048	Nguyễn Thị Tân	Diện	03/07/1991	Quảng Trị	10,0	18,0	23,0	19,0	70,0	
49	049	Nguyễn Cao Đức	Dũng	14/01/1983	TT - Huế	6,0	16,0	24,0	5,0	51,0	
50	050	Võ Quang	Duy	03/03/1987	Quảng Trị	13,0	8,0	25,0	14,0	60,0	
51	051	Trần Hồng	Duyên	28/06/1996	Lâm Đồng	13,0	17,0	26,0	22,0	78,0	
52	052	Phạm	Dương	11/05/1999	Quảng Ngãi	14,0	18,0	17,0	15,0	64,0	
53	053	Nguyễn Văn	Đạt	05/04/1993	Bình Định	10,0	17,0	27,0	20,0	74,0	
54	054	Trần Thành	Đạt	18/11/1991	Quảng Nam	7,0	V	V	V	7,0	
55	055	Ngô Anh	Đức	10/02/1969	Quảng Nam	5,0	17,0	23,0	19,0	64,0	
56	056	Đình Phước	Hậu	24/06/1986	Bến Tre	10,0	17,0	27,0	21,0	75,0	
57	057	Đỗ Phú	Hậu	30/10/1997	Đà Nẵng	19,0	17,0	27,0	20,0	83,0	
58	058	Bùi Nguyễn Mỹ	Hiền	20/12/1995	Quảng Ngãi	13,0	16,0	24,0	19,0	72,0	
59	059	Lê Trung	Hiếu	30/04/1985	Sông Bé	7,0	13,0	24,0	15,0	59,0	
60	060	Nguyễn Minh	Hòa	20/03/1998	Bình Định	14,0	18,0	28,0	21,0	81,0	
61	061	Võ Phi	Hòa	02/08/1994	Quảng Bình	10,0	17,0	29,0	16,0	72,0	
62	062	Ngô Minh	Hoàng	10/07/1993	Đà Nẵng	V	V	V	V		
63	063	Ngô Nguyễn Duy	Hoàng	03/06/1992	Quảng Ngãi	16,0	19,0	30,0	21,0	86,0	
64	064	Nguyễn Mạnh	Hoàng	21/10/1984	Quảng Bình	14,5	18,0	24,0	23,0	79,5	
65	065	Hồ Đình	Hùng	01/08/1986	Đắk Lắk	6,0	17,5	27,0	20,0	70,5	
66	066	Hồ Văn	Huy	01/05/1988	Quảng Trị	14,0	18,0	25,0	17,0	74,0	
67	067	Đặng Thị Minh	Huyền	10/06/1984	Quảng Ngãi	7,0	17,5	25,0	24,0	73,5	
68	068	Lê	Hưng	03/06/1974	Quảng Trị	13,0	17,0	25,0	20,0	75,0	
69	069	Nguyễn Thị	Hương	25/12/1990	Quảng Nam	14,0	17,5	29,0	25,0	85,5	
70	070	Nguyễn Tuấn	Kiên	20/08/1985	Quảng Bình	13,5	20,0	24,0	22,0	79,5	
71	071	Nguyễn Quang	Khánh	16/09/1995	Quảng Trị	14,0	20,0	24,0	21,0	79,0	
72	072	Hồ Xuân	Khoa	02/07/1980	Quảng Ngãi	11,0	17,5	25,0	17,0	70,5	
73	073	Phạm Ngô Tuấn	Khương	07/06/1993	Phú Yên	11,0	17,5	25,0	19,0	72,5	
74	074	Mai Thị Quý	Lệ	02/09/1991	Quảng Trị	15,0	18,0	24,0	19,0	76,0	
75	075	Nguyễn Thành	Long	08/10/2000	Đà Nẵng	9,0	20,0	26,0	29,0	84,0	
76	076	Trịnh Tự Hoàng	Long	12/06/1998	Quảng Ngãi	14,0	18,5	26,0	25,0	83,5	



 H. N.

77	077	Trần Đoàn Khánh	Luân	19/03/1989	Quảng Nam	10,0	16,5	27,0	24,0	77,5	
78	078	Trần Hồ Duy	Luân	01/01/1995	Đồng Nai	16,0	17,5	24,0	22,0	79,5	
79	079	Phan Thanh	Mai	15/10/1989	Đà Nẵng	9,0	18,5	27,0	28,0	82,5	
80	080	Hoàng Vĩ	Nhật	04/08/1987	Quảng Trị	12,0	15,5	25,0	21,0	73,5	
81	081	Trần Thị	Nhung	23/10/1977	Đà Nẵng	9,0	18,5	29,0	24,0	80,5	
82	082	Hồ Huỳnh	Như	02/06/2000	Quảng Ngãi	17,0	16,5	28,0	23,0	84,5	
83	083	Trần Thái	Pháp	07/09/1998	Đà Nẵng	13,0	16,5	28,0	23,0	80,5	
84	084	Trần Thị Thu	Phương	28/03/1988	Đà Nẵng	10,0	19,5	27,0	19,0	75,5	
85	085	Lê Đức Lưu	Quang	11/11/1990	Quảng Trị	13,0	19,5	27,0	19,0	78,5	
86	086	Nguyễn Trí	Quang	02/12/1981	Quảng Nam	9,0	17,0	27,0	17,0	70,0	
87	087	Nguyễn Hữu	Sang	12/06/1997	Đà Nẵng	18,0	19,5	27,0	23,0	87,5	
88	088	Nguyễn Xuân	Sơn	01/10/1986	Nghệ An	7,0	19,0	27,0	15,0	68,0	
89	089	Nguyễn Việt	Tám	15/05/1981	Nghệ An	12,0	17,0	22,0	17,0	68,0	
90	090	Võ Thị Thanh	Tâm	09/04/1998	Quảng Bình	14,0	16,0	26,0	19,0	75,0	
91	091	Nguyễn Vĩnh	Tiên	26/04/2000	Bình Định	12,0	17,5	28,0	22,0	79,5	
92	092	Trần Xuân	Toàn	15/11/1985	Thanh Hóa	11,0	15,5	28,0	15,0	69,5	
93	093	Lê Ngọc	Tùng	20/07/1988	Quảng Trị	9,0	18,5	29,0	21,0	77,5	
94	094	Đặng Văn	Tuyên	17/05/1983	Vĩnh Phúc	14,0	19,5	23,0	19,0	75,5	
95	095	Trần Ngọc	Thái	10/07/1994	Hà Nội	10,0	18,5	27,0	17,0	72,5	
96	096	Hồ Văn	Thành	15/04/1992	Quảng Nam	12,0	16,5	28,0	19,0	75,5	
97	097	Hoàng Hồng	Thắm	08/04/1996	Quảng Trị	16,0	18,5	28,0	23,0	85,5	
98	098	Lê Ngọc	Thiên	05/02/1996	Đắk Lắk	12,0	16,0	27,0	21,0	76,0	
99	099	Nguyễn Lê Hoài	Thương	21/03/1991	Đà Nẵng	11,0	19,5	30,0	16,0	76,5	
100	100	Phạm Thị Thùy	Trang	14/06/1982	TT Huế	13,0	19,5	29,0	25,0	86,5	
101	101	Đỗ Quang	Trình	21/06/1993	Quảng Ngãi	8,0	15,5	28,0	21,0	72,5	
102	102	Lê Thị Như	Trúc	12/02/1981	Đà Nẵng	17,0	19,5	30,0	25,0	91,5	
103	103	Nguyễn Thành	Trung	12/05/1990	Quảng Trị	11,0	16,0	27,0	18,0	72,0	
104	104	Nguyễn Như	Trực	28/12/1993	Đắk Lắk	9,0	19,5	28,0	19,0	75,5	
105	105	Dương Văn	Vẽ	09/03/1986	Quảng Trị	8,0	18,5	23,0	15,0	64,5	
106	106	Ngô Thành	Vinh	17/06/1979	Đà Nẵng	7,0	14,5	29,0	20,0	70,5	
107	107	Hoàng Quốc	Vương	26/08/1991	Quảng Trị	14,0	15,0	24,0	19,0	72,0	
108	108	Nguyễn Thị Nhật	Vy	18/07/1999	Phú Yên	13,0	15,5	29,0	22,0	79,5	
109	109	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	20/01/2000	Đắk Lắk	15,0	19,5	29,0	24,0	87,5	
110	110	Nguyễn Bảo Uyên	Nhi	22/06/2000	Đà Nẵng	13,0	14,5	27,0	24,0	78,5	
111	111	Phạm Thị Bích	Huyền	01/12/1991	Quảng Bình	11,0	17,0	25,0	15,0	68,0	

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Lập bảng



Nguyễn Tăng Hồng Hà

Người kiểm tra



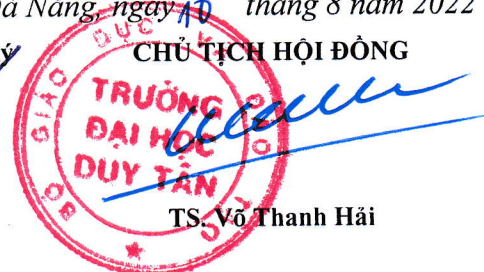
Hồ Thị Mỹ Linh

Trưởng Ban Thư ký



TS. Hồ Văn Nhân

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



TS. Võ Thanh Hải